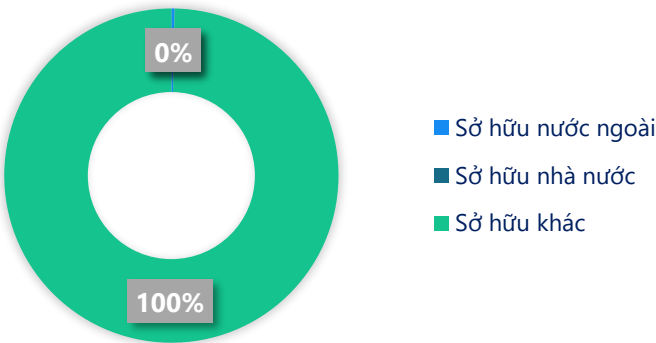


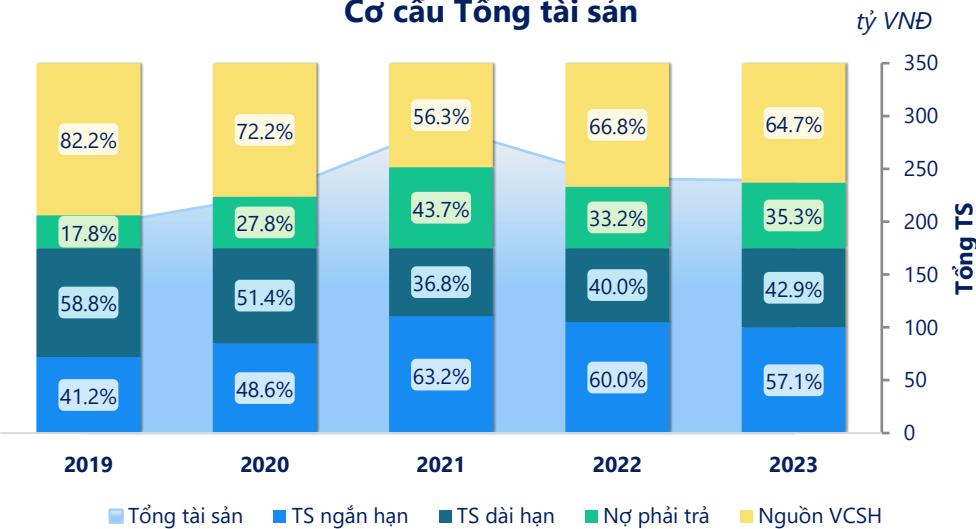
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		29/12/2023		
Giá hiện tại (VNĐ)		196,400		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)				
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)				
SL cổ phiếu LH		14,903,987		
KLGD BQ 20 phiên (CP)				
% sở hữu nước ngoài		0.3%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		154		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,927		
P/E		-504.4		
EPS		-389		
	YTD	1T	3T	6T
GAB	0.0%	0.0%	0.0%	0.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu sở hữu



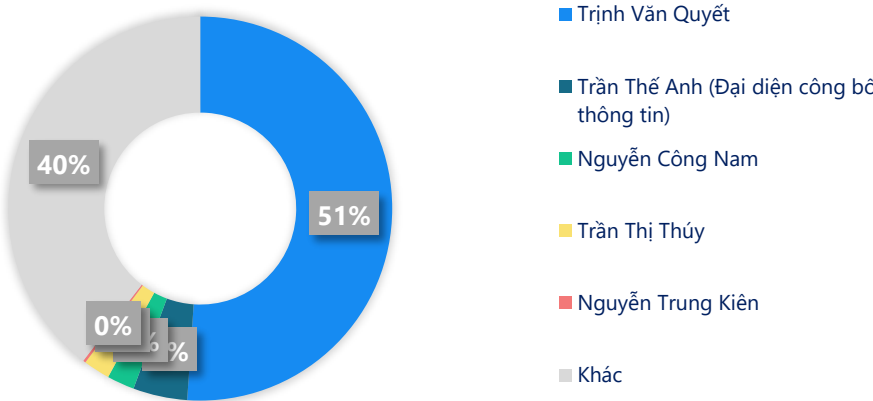
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **GAB** năm 2023 đạt **238.9** tỷ đồng, giảm **0.78%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 57.1%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 64.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

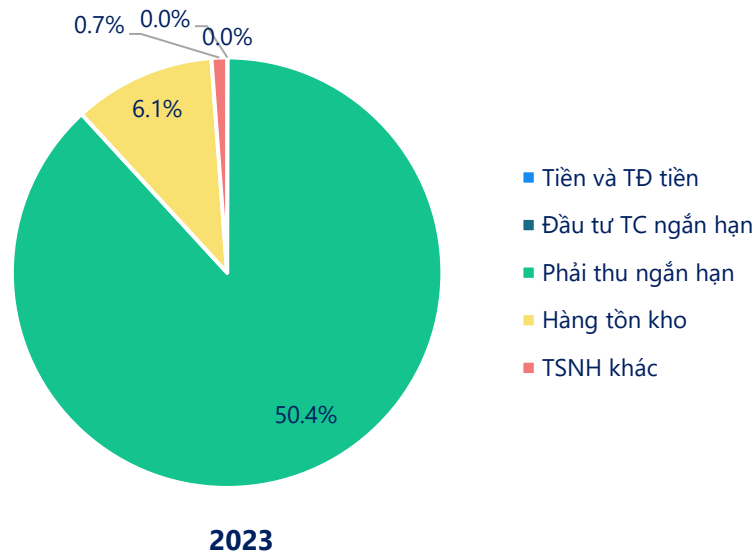
Cơ cấu cổ đông



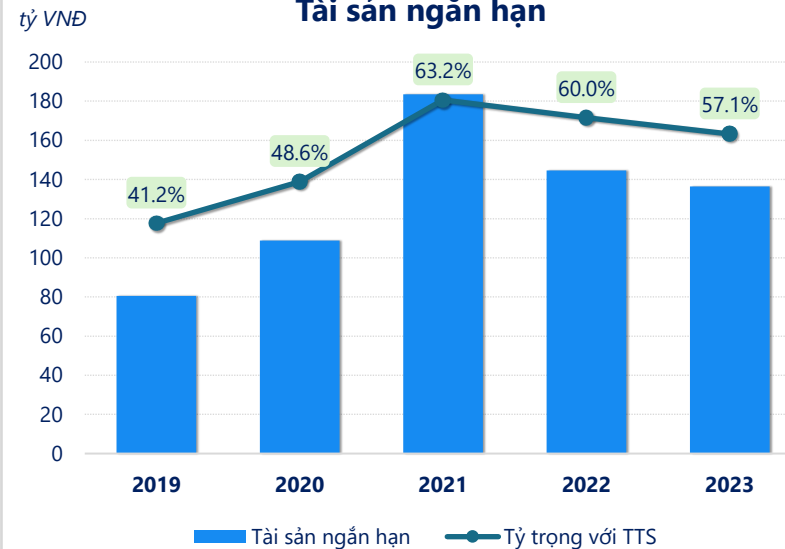
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **99.7%**, tiếp đến là sở hữu nước ngoài 0.31% và không có sở hữu nhà nước.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Trịnh Văn Quyết** sở hữu **51.1%**, lớn thứ 2 là Trần Thế Anh (Đại diện công bố thông tin) nắm giữ 4.56% và đứng thứ 3 là Nguyễn Công Nam nắm giữ 2.31%.

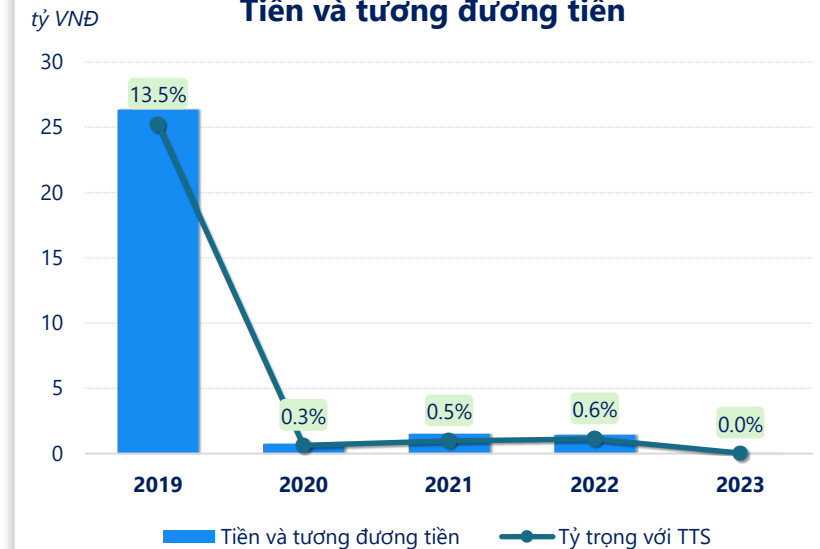
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



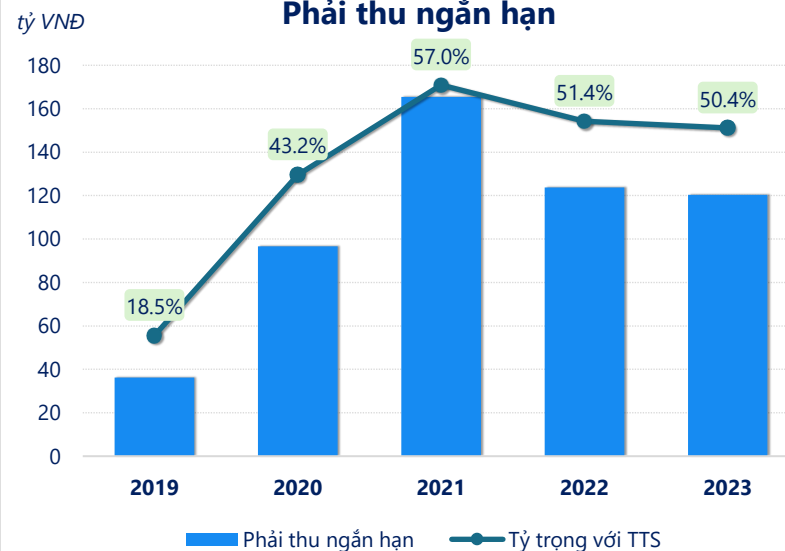
Tiền và tương đương tiền



**Tài sản ngắn hạn** của GAB năm 2023 giảm **5.60%** so với năm trước, đạt **136.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **57.1%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **50.4%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 6.09% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

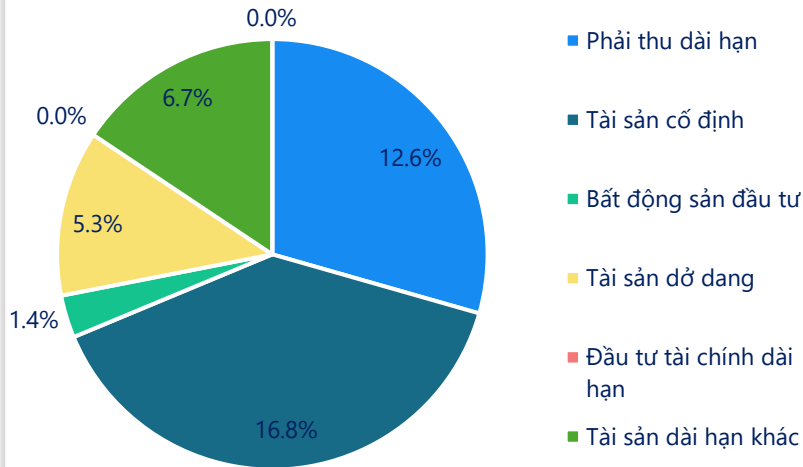
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



Cấu trúc Tài sản dài hạn/Tổng TS



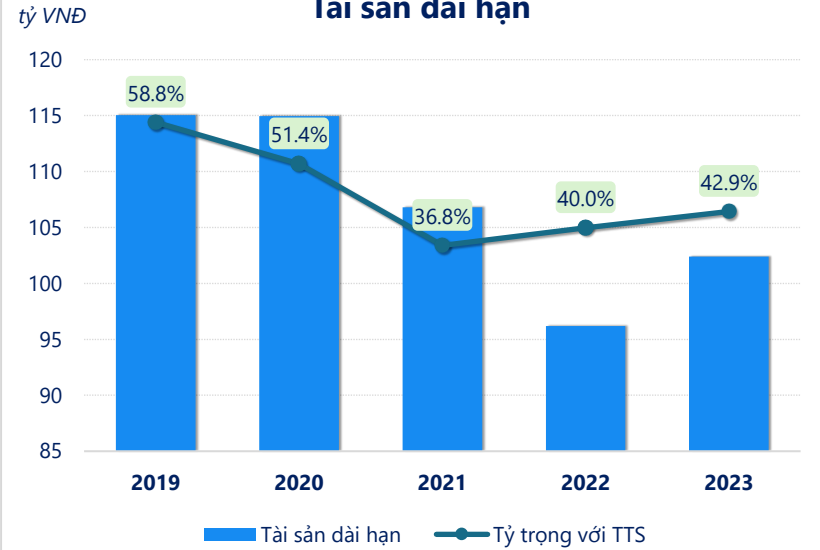
2023

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **6.45%** so với năm trước và đạt **102.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **42.9%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **16.8%**, sau đó là phải thu dài hạn chiếm 12.6%.

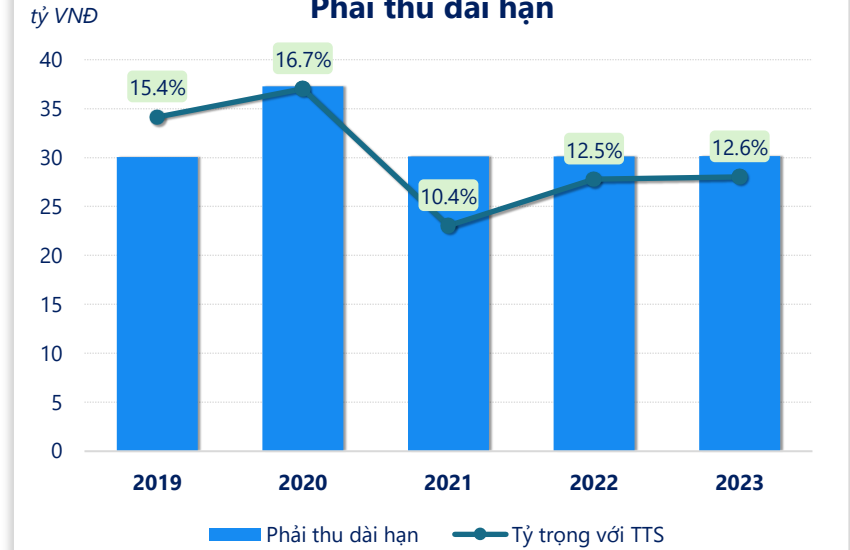
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



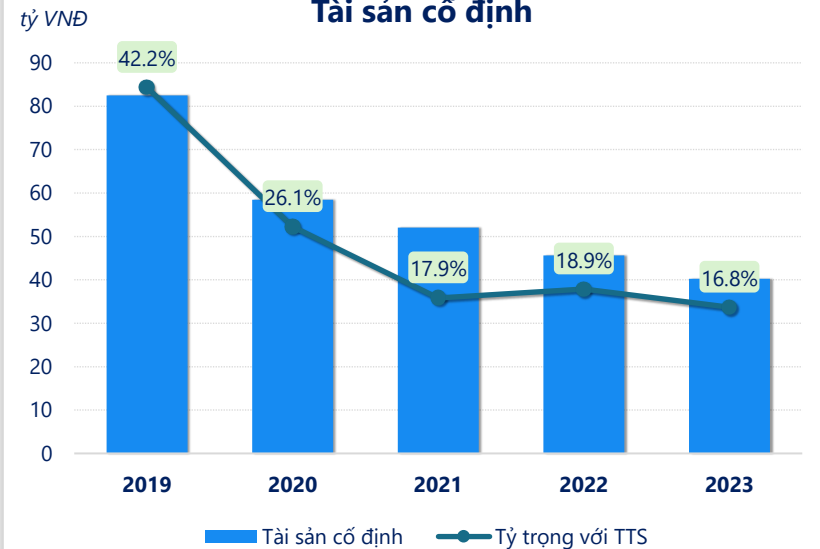
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



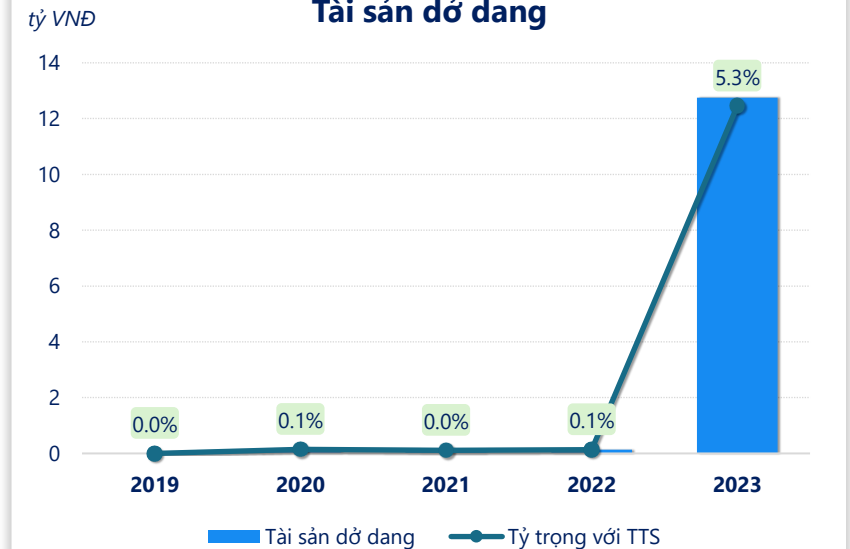
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

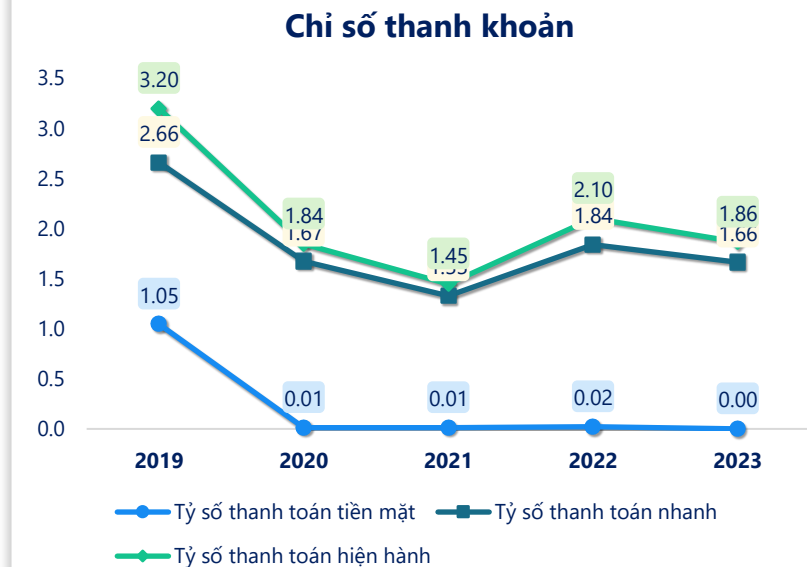
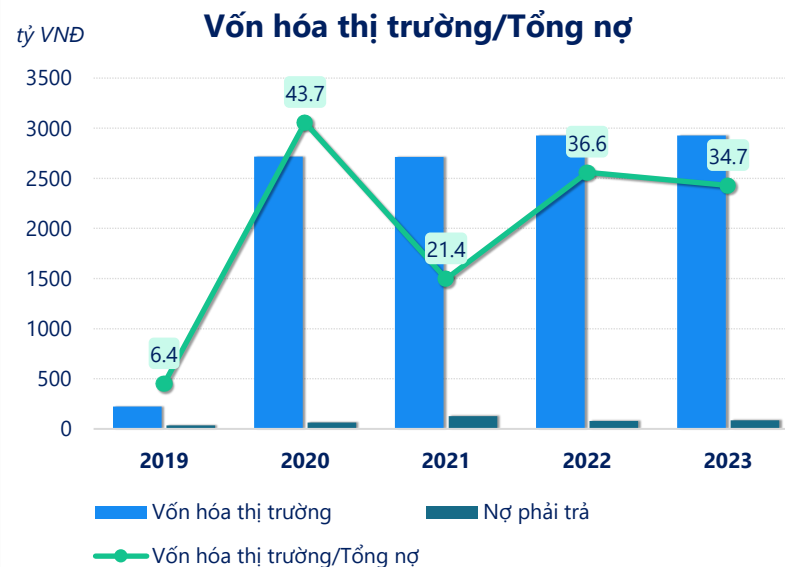
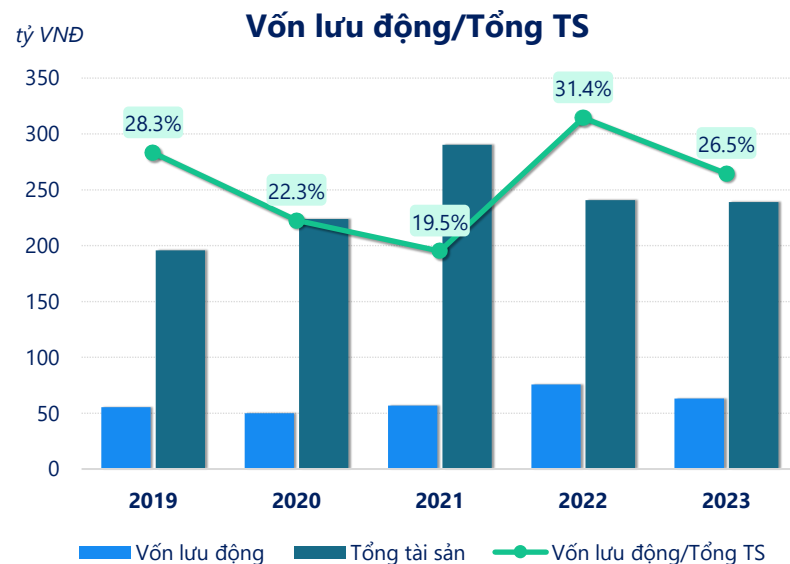
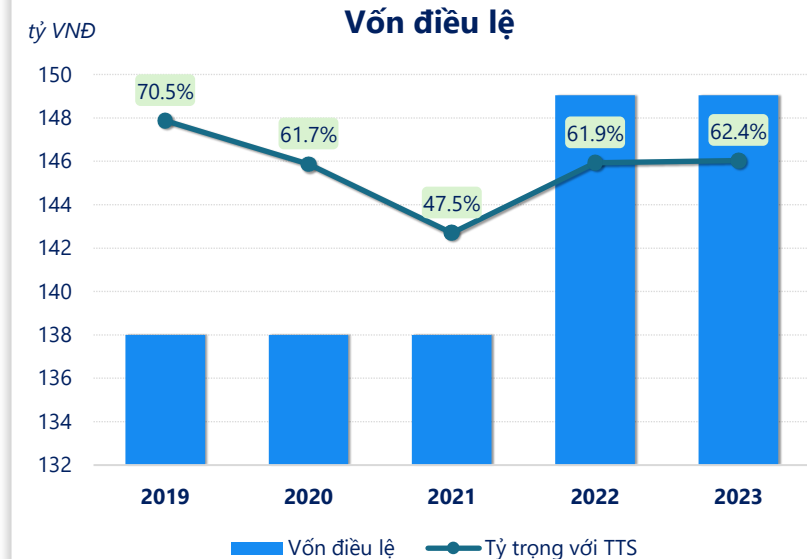
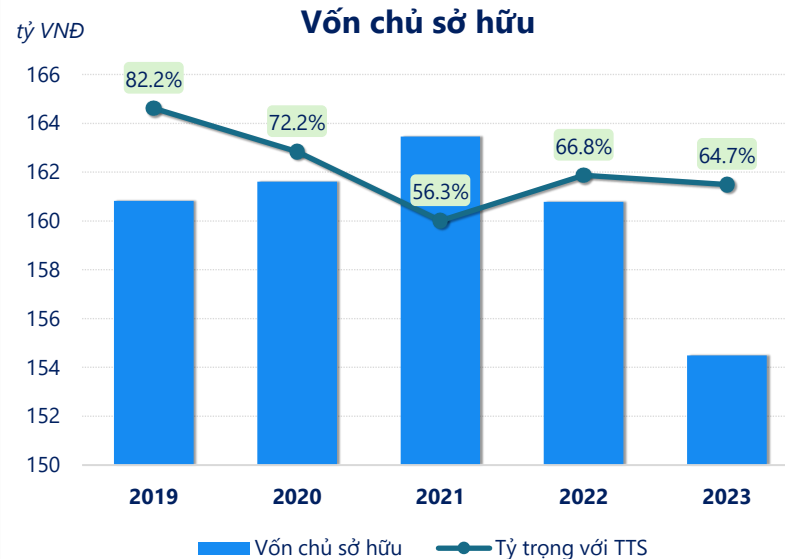
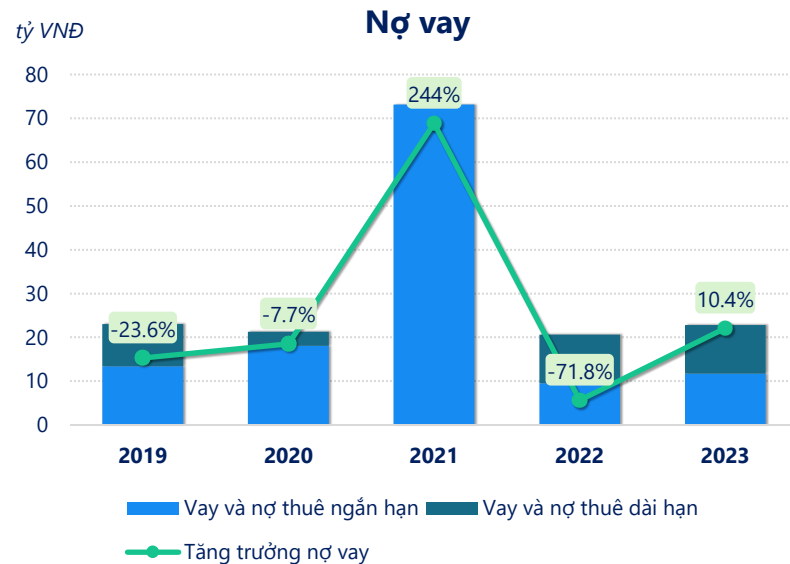


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>239</b>	<b>241</b>	<b>-0.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>136</b>	<b>145</b>	<b>-5.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	0.05	1.45	-96.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	120	124	-2.8%
Hàng tồn kho	14.5	17.9	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.59	1.52	4.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>102</b>	<b>96.2</b>	<b>6.5%</b>
Phải thu dài hạn	30.1	30.1	0.1%
Tài sản cố định	40.2	45.6	-11.8%
Bất động sản đầu tư	3.28	3.28	0.0%
Tài sản dở dang	12.7	0.14	9242%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	16.0	17.1	-6.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>84.4</b>	<b>80.0</b>	<b>5.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>73.3</b>	<b>68.9</b>	<b>6.4%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	11.7	9.53	22.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.92	3.10	-5.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>11.1</b>	<b>11.1</b>	<b>0.0%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	11.1	11.1	0.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>154</b>	<b>161</b>	<b>-3.9%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>154</b>	<b>161</b>	<b>-3.9%</b>
Vốn điều lệ	149	149	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>188</b>	<b>352</b>	<b>422</b>	<b>184</b>	<b>10.8</b>
Giá vốn hàng bán	153	337	408	176	9.66
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>35.7</b>	<b>14.5</b>	<b>13.4</b>	<b>8.15</b>	<b>1.15</b>
Doanh thu HĐTC	4.54	2.15	2.54	2.24	0.00
Chi phí TC	2.35	2.22	3.53	3.33	1.86
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2.72</b>	<b>2.22</b>	<b>3.53</b>	<b>3.33</b>	<b>1.86</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	14.3	8.60	4.71	3.33	1.54
Chi phí QLDN	3.28	4.13	4.52	5.22	3.32
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>20.3</b>	<b>1.70</b>	<b>3.16</b>	<b>-1.49</b>	<b>-5.56</b>
Lợi nhuận khác	-0.26	-0.52	-0.68	-0.90	-0.24
<b>LN trước thuế</b>	<b>20.0</b>	<b>1.18</b>	<b>2.48</b>	<b>-2.39</b>	<b>-5.80</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>15.9</b>	<b>0.79</b>	<b>1.85</b>	<b>-2.68</b>	<b>-5.80</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>15.9</b>	<b>0.79</b>	<b>1.85</b>	<b>-2.68</b>	<b>-5.80</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.37	-23.6	-51.2	52.4	-3.55
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	28.7	-0.19	0.08	-0.10	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-4.22	-1.76	51.9	-52.4	2.15
Tiền đầu kỳ	8.19	26.3	0.75	1.52	1.45
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>18.2</b>	<b>-25.6</b>	<b>0.77</b>	<b>-0.07</b>	<b>-1.40</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.3	0.75	1.52	1.45	0.05